

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại tầng 8 khối B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2908/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 23/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là: 50.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng thủy lợi, đường dây và trạm biến thế;
- Xây lắp các công trình giao thông, thủy điện, buru điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp và dân dụng; Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh nhà máy điện;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV; Thi công xây lắp hệ thống điện đến 220KV;
- Kinh doanh bất động sản; Quản lý, kinh doanh nhà;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung;
- Sản xuất phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Sản xuất vỏ bao xi măng;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh khí nén; Chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ;
- Kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, vật tư, thiết bị xây dựng; Kinh doanh vật liệu không nung;
- Đóng mới phương tiện vận tải thủy;
- Sửa chữa, đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng;
- Sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- Lắp đặt, vận hành khí nén;
- Kinh doanh điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận, hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Kinh doanh nước sản xuất và sinh hoạt;
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ;
- Lắp đặt vận hành mạng thông tin liên lạc;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê thiết bị, cần trục;
- Sản xuất chất phụ gia bê tông.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|----------------------------|
| A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty) | | |
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12 - 4 | Số 55, Quốc lộ 5, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng | Xây lắp |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12-2 (đã giải thể từ ngày 07/11/2016 theo Quyết định số 39 QĐ/HĐQT) | Đường Trần Quý Cao tổ 19, phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, Hòa Bình | Xây lắp |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Xây lắp và Kinh doanh vật tư vận tải | Số 133 phố Lục Đầu Giang, Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương | Xây lắp |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có khả năng so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

005
CÔ
CH NH
KIỂM
AN
T

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Tại 31/12/2016, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc (Công ty liên kết) với số tiền là 1.506.473.535 VND dựa trên cơ sở báo cáo tài chính đã được công bố các năm trước và tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi trừ đi giá trị vốn góp nhận ủy thác. Và Công ty đã trích lập dự phòng vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác) với số tiền là 2.070.000.000 VND bằng giá trị vốn góp tại bên nhận đầu tư. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty, mặc dù chưa phù hợp với các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Các hợp đồng tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

155
 NG T
 TÊM H
 TO
 VIỆ
 NG

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Quyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM"), là hoạt động góp vốn theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD SĐ12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD SĐ12-BMM ngày 30/9/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tăng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi cho vay ngắn hạn; phải thu các đội thi công; phải thu tiền chi phí vận chuyển tại các công trình; phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng; phải thu tiền bảo hiểm của người lao động; các khoản tạm ứng; ký quỹ ...
- Phải thu dài hạn khác là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM") theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đồng, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 30/9/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tầng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo tỷ lệ với giá trị sản lượng doanh thu trước thuế dở dang. Giá trị sản lượng doanh thu trước thuế dở dang căn cứ theo báo cáo kiểm kê dở dang của phòng kinh tế kỹ thuật nhân (x) đơn giá dự toán hợp đồng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Tiền chi ra chi phí cho đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... để có quyền thuê đất với thời gian sử dụng 25 năm.
- Chi phí liên quan đến chương trình phần mềm Hệ điều hành Windows 2000 không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 25 |
| Phần mềm máy tính | 03 |

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, tiền cước internet. Cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng từ thời điểm đưa vào sử dụng;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;
- Tiền cước internet được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền trả trước và số kỳ trả trước.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phải trả về cổ phần hóa; lãi chậm nộp bảo hiểm; lãi vay phải trả; phải trả tiền mua chung cư BMM của khách hàng cho Công ty Sản xuất Thương mại BMM; phải trả các đội thi công công trình; cổ tức, lợi nhuận phải trả; tiền lãi chậm trả phải trả cho khách hàng dự án BMM...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chi phí công trình, chi phí phải trả khác.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2009
CỦA
KHÁCH
KINH
A
24/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 49% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc với tỷ lệ 20,82% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 23, 24, 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

5. TIỀN

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 836.289.577 | 1.039.223.965 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.620.979.192 | 78.564.650 |
| Cộng | <u>4.457.268.769</u> | <u>1.117.788.615</u> |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 65.447.674.270 | 64.545.369.883 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 21.260.993.996 | 14.302.608.061 |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên</i> | 6.034.274.770 | 7.034.274.770 |
| <i>Công ty TNHH Hà Phát</i> | 7.268.333.291 | 7.268.333.291 |
| <i>Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ban Điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2</i> | 7.958.385.935 | - |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 44.186.680.274 | 50.242.761.822 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| <i>Tổng công ty Sông Đà</i> | 2.351.743.858 | 1.731.708.274 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
01/01/2016

31/12/2016

| | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|---|----------|---------------|----------------|-----------------|----------|---------------|----------------|---------------|
| 7.1 Chứng khoán kinh doanh | 579.937 | 5.241.078.364 | 2.955.404.500 | (2.285.673.864) | 579.937 | 5.241.078.364 | 4.337.877.500 | (903.200.864) |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 579.937 | 5.241.078.364 | 2.955.404.500 | (2.285.673.864) | 579.937 | 5.241.078.364 | 4.337.877.500 | (903.200.864) |
| Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SDS) | 81.500 | 815.000.000 | 815.000.000 | - | 81.500 | 815.000.000 | 815.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (SDP) | 125.187 | 1.323.404.364 | 513.266.700 | (810.137.664) | 125.187 | 1.323.404.364 | 575.860.200 | (747.544.164) |
| Công ty CP Sông Đà Cao Cường (SCL) | 363.000 | 3.000.000.000 | 1.524.600.000 | (1.475.400.000) | 363.000 | 3.000.000.000 | 2.867.700.000 | (132.300.000) |
| Các cổ phiếu khác | 10.250 | 102.674.000 | 102.537.800 | (136.200) | 10.250 | 102.674.000 | 79.317.300 | (23.356.700) |

7.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

| Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------|----------------------|
| VND | VND |
| (903.200.864) | (506.452.280) |
| (1.382.473.000) | (396.748.584) |
| - | - |
| - | - |
| (2.285.673.864) | (903.200.864) |

Số dư đầu năm

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối năm

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| 7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 7.080.000.000 | (1.506.473.535) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 11.397.500.000 | (2.070.000.000) |
| | 5.573.526.465 | (1.506.473.535) |
| | 9.327.500.000 | (2.070.000.000) |

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 7.080.000.000 | (1.506.473.535) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 11.397.500.000 | (2.070.000.000) |
| | 5.573.526.465 | (1.506.473.535) |
| | 9.327.500.000 | (2.070.000.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|---|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc | 20,82% | 20,82% | 13,26% | 34.000.000.000 | 7.080.000.000 | (1.506.473.535) | 5.573.526.465 |

Tại 31/12/2016, Công ty đã đầu tư 7.080.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc, tương đương 20,82% vốn điều lệ. Trong đó vốn ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty là 2.572.100.000 VND tương đương với 257.210 cổ phiếu, vốn của Công ty là 4.507.900.000, tương đương 450.790 cổ phiếu.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| | 31/12/2016 | | | | 01/01/2016 | | | |
|--|------------|--------------------------------|---------------|----------------|--------------------------------|-----------------|---------------|----------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Tổng giá trị cổ phiếu (*) | 1.796.100 | 11.397.500.000 (2.070.000.000) | 9.327.500.000 | 1.796.100 | 11.397.500.000 (2.070.000.000) | (2.070.000.000) | 9.327.500.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | 194.000 | 1.940.000.000 | - | 194.000 | 1.940.000.000 | - | 1.940.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Múc | 702.100 | 457.500.000 | - | 702.100 | 457.500.000 | - | 457.500.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess | 900.000 | 9.000.000.000 (2.070.000.000) | 6.930.000.000 | 900.000 | 9.000.000.000 (2.070.000.000) | (2.070.000.000) | 6.930.000.000 | |

(*) Chi tiết phần vốn góp của Công ty đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư | Số cổ phiếu của Công ty (cổ phiếu) | Vốn góp của Công ty (VND) | Vốn góp ủy thác (VND) | Tổng giá trị vốn góp (VND) |
|--|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | 207.000 | 2.070.000.000 | 6.930.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Múc | - | - | 1.940.000.000 | 1.940.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PV-Inconess | - | - | 457.500.000 | 457.500.000 |
| Cộng | 207.000 | 2.070.000.000 | 9.327.500.000 | 11.397.500.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

| 7.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (3.576.473.535) | (3.576.473.535) |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| Số dư cuối năm | (3.576.473.535) | (3.576.473.535) |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 8.1 Ngắn hạn | 69.826.229.520 | (1.566.583.160) | 69.071.606.036 | (1.632.583.160) |
| Ký cược, ký quỹ | 1.724.237.219 | - | 1.755.777.982 | - |
| Tạm ứng | 30.666.897.024 | (497.622.800) | 28.657.995.260 | (497.622.800) |
| Phải thu khác | 37.435.095.277 | (1.068.960.360) | 38.657.832.794 | (1.134.960.360) |
| <i>Phải thu lãi cho vay ngắn hạn</i> | 18.491.774.450 | - | 18.402.686.277 | - |
| <i>Phải thu các đội thi công</i> | 12.020.277.736 | (421.336.073) | 13.104.801.752 | (421.336.073) |
| <i>Chi phí vận chuyển tại các công trình</i> | 207.319.134 | - | 620.373.373 | - |
| <i>Phải thu Ban Điều hành Dự án</i> | 1.725.284.171 | - | 1.725.284.171 | - |
| <i>Thủy điện Huội Quảng</i> | | | | |
| <i>Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i> | 1.075.204.994 | (1.903.190) | 815.089.303 | (1.903.190) |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> | 3.915.234.792 | (645.721.097) | 3.989.597.918 | (711.721.097) |
| 8.2 Dài hạn | 62.551.576.042 | - | 69.961.150.618 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 3.600.000 | - | 3.600.000 | - |
| Các khoản phải thu dài hạn khác (*) | 62.547.976.042 | - | 69.957.550.618 | - |

(*) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM") theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD SĐ12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD SĐ12-BMM ngày 30/9/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tầng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án. Hiện tại dự án đang trong quá trình triển khai khi bàn giao các căn hộ cho người mua. Số tiền tương ứng với số căn hộ thuộc quyền của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 đã thu tiền là 57.760.396.881 VND. Khoản phải thu dài hạn tương ứng số tiền đầu tư đã bỏ và khoản tiền thu do bán các căn hộ thuộc quyền của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 sẽ được bù trừ khi quyết toán toàn bộ dự án như đã nêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Số dư tại 01/01 | (14.662.127.656) | (14.887.846.910) |
| Trích lập dự phòng | 66.000.000 | 225.719.254 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| | (14.596.127.656) | (14.662.127.656) |
| Số dư tại 31/12 | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | (10.845.800.076) | (10.845.800.076) |
| - Phải thu trả trước người bán | (2.183.744.420) | (2.183.744.420) |
| - Phải thu khác | (1.566.583.160) | (1.632.583.160) |

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Tiền | 203.002.804 | 203.002.804 |
| Hàng tồn kho | 88.079.950 | 88.078.219 |
| Cộng | 291.082.754 | 291.081.023 |

11. NỢ XẤU

| | 31/12/2016 VND | | 01/01/2016 VND | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 57.375.430.128 | 42.779.302.472 | 57.441.430.128 | 42.779.302.472 |
| Các khoản phải thu khách hàng | 26.496.257.533 | 15.650.457.457 | 26.496.257.533 | 15.650.457.457 |
| - Công ty TNHH Hà Phát | 7.268.333.291 | - | 7.268.333.291 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i> | 7.268.333.291 | - | 7.268.333.291 | - |
| - Các đối tượng khác | 19.227.924.242 | 15.650.457.457 | 19.227.924.242 | 15.650.457.457 |
| Các khoản phải thu khác | 26.278.406.327 | 24.711.823.167 | 26.344.406.327 | 24.711.823.167 |
| - Ông Dương Viết Thuận | 1.627.312.588 | 1.627.312.588 | 1.627.312.588 | 1.627.312.588 |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | 1.627.312.588 | 1.627.312.588 | 1.627.312.588 | 1.627.312.588 |
| - Các đối tượng khác | 24.651.093.739 | 23.084.510.579 | 24.717.093.739 | 23.084.510.579 |
| Các khoản trả trước người bán | 4.600.766.268 | 2.417.021.848 | 4.600.766.268 | 2.417.021.848 |
| - Công ty TNHH Hà Phát | 1.611.050.420 | - | 1.611.050.420 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | 1.611.050.420 | - | 1.611.050.420 | - |
| - Các đối tượng khác | 2.989.715.848 | 2.417.021.848 | 2.989.715.848 | 2.417.021.848 |